

Số: *Hg* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *21* tháng *02* năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn (2016-2020) tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/10/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Diên Khánh về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 14/12/2018; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng năm đầu của huyện Diên Khánh tại Thông báo số 315/TB-STNMT ngày 02/8/2018 và văn bản số 458/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Diên Khánh và huyện Vạn Ninh.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- 1.** Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:
  - 1.1.** Diện tích, cơ cấu các loại đất (*chi tiết xem phụ lục số 1*)
  - 1.2.** Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết xem phụ lục số 2*)
  - 1.3.** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết xem phụ lục số 3*)





2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Diên Khánh.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Diên Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết xem phụ lục số 4*)

2.2. Kế hoạch thu hồi đất (*chi tiết xem phụ lục số 5*)

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết xem phụ lục số 6*)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết xem phụ lục số 7*)

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Diên Khánh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định;

Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.



6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VC, MH, NC KN. 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-UBND, ngày 21 / 02 /2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Diễn Khánh	Xã Diễn An	Xã Diễn Toàn	Xã Diễn Thanh	Xã Diễn Lạc	Xã Diễn Hòa	Xã Diễn Bình	Xã Diễn Phước	Xã Diễn Lộc	Xã Diễn Thọ	Xã Diễn Phú	Xã Diễn Diễn	Xã Diễn Sơn	Xã Diễn Lâm	Xã Diễn Tân	Xã Diễn Đông	Xã Diễn Xuân	Xã Diễn Suối Hòa	Xã Diễn Suối Tiến	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		33.755,33	395,53	848,18	643,68	308,59	450,36	705,19	456,18	476,96	854,86	2.430,36	678,77	2.970,01	2.361,76	7.413,55	4.377,11	1.646,83	2.602,16	1.609,35	2.741,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.062,46	106,95	187,74	161,21	134,33	184,18	517,23	350,90	294,21	663,25	1.955,38	323,37	2.233,00	1.568,90	4.910,88	3.141,05	1.135,55	1.994,10	937,43	2.262,80	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.544,00		6,00	20,53	83,32	62,08	263,70	235,34	60,34	316,00	254,19	157,36	533,40	482,15	343,40	97,17	50,68	49,90	351,56	176,90	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.528,00		6,00	20,53	83,32	62,08	263,70	235,34	60,34	315,46	254,19	157,36	530,70	481,66	343,40	97,17	50,68	49,51	350,51	165,74	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.065,36		7,78	3,59	2,38	3,89	34,92	1,26	62,56	41,68	580,25	27,05	57,03	210,57	626,59	424,68	797,30	889,03	52,55	122,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.700,00	106,95	145,17	64,32	48,52	118,21	210,67	114,19	155,81	160,73	424,64	138,33	136,67	71,78	694,26	929,94	131,81	439,57	228,00	40,45	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285,36															724,36				261,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.061,69		28,66	71,46							134,29	643,30		1.485,15	679,91	3.220,29	950,04	135,01	576,08	303,22	834,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,00		0,13	1,30	0,12		2,00	0,11	15,51	0,56	4,81	0,03	0,74		1,13	6,23	8,96	3,93	1,36	1,07	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	358,04						5,95				10,00	48,19	0,60	20,00	124,49	25,21	8,63	11,80	35,59	0,74	66,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.314,95	288,58	400,60	331,07	172,96	265,74	187,96	105,09	179,76	187,15	405,39	313,29	364,50	413,15	1.743,06	538,09	499,89	298,07	371,87	248,72	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	356,75	3,17		1,00		1,34	7,37				14,65	1,00	87,46	33,90	16,50	157,92		14,00	15,15	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.368,48	0,86	0,21	0,21	0,21	5,10	0,72		0,21				1,02		1.359,73					0,21	
2.3	Đất công nghiệp	SKN	129,80										50,00	79,80									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193,77	0,20	1,95	43,95	0,17	0,40	1,17	15,26	0,15		0,56	2,02	7,24	0,17	10,00	56,91		34,82	4,67	14,11	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,02		0,07	95,01		1,58	1,48		4,52	6,21	5,50	20,72		16,82		33,28	1,53	10,00	64,47	11,83	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,94															2,94					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.169,76	79,18	123,67	81,57	52,54	121,72	76,46	47,01	65,79	79,65	92,08	62,11	153,92	188,63	84,72	104,32	440,93	100,85	101,11	113,52	
	Trong đó:																						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,46	1,79				11,22	0,02				0,13	0,11		0,16		0,02					
-	Đất cơ sở y tế	DYT	9,78	0,13	1,50	0,23	0,07	0,47	0,15	0,10	2,80	0,20	0,13	0,14	2,27	0,17	0,11	0,26	0,12	0,37	0,11	0,44	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	91,17	8,37	9,01	4,50	4,97	7,18	3,76	3,78	4,76	3,18	3,23	5,97	4,50	4,95	1,31	3,69	2,62	5,87	5,55	3,96	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	45,80	4,33	1,45	3,00	1,80	5,01	1,17	1,93	2,90	1,43	1,97	1,88	1,69	3,21	2,87	2,04	2,07	3,89	0,98	2,19	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,22	29,44					1,73								0,05						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	244,00	0,11		0,10			0,13	0,10	1,42	0,05	2,03		0,19	7,18	9,60	1,00	0,50	0,10		1,50	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,00		0,0	0,0	0,0	0,0	48,08	33,21		31,76	42,51	56,53	57,19	71,11	36,63	23,77	27,94	42,30		27,97	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	704,75	95,55	214,21	83,25	89,95	94,74			63,57										63,48		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	0,56	0,34	0,79	0,99	6,41	0,30	0,25	0,21	0,11	0,47	0,36	0,54	0,63	0,25	0,34	0,62	0,40	0,53	0,62	
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,62	0,77				1,92	0,31			0,04	1,02	0,51	0,60	0,12	2,52			0,82			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,61	1,78	1,41	2,49	1,14	1,68	0,65	2,09	2,43	0,69	0,93	2,16	4,30	0,97	4,16	1,05	1,12	1,12	1,99	1,47	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	317,00	4,28	12,25	1,93	1,05	4,73	26,16	2,04	8,14	16,48	60,53	14,63	11,65	12,59	22,94	15,91	7,28	6,79	77,97	9,64	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	423,42		1,75			2,03				29,13	89,39	6,00	5,00	42,47	83,30	118,06		15,00	5,00	26,29	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,20	0,41	0,40	0,26	1,61	0,25	0,41	0,44	1,22	1,01	0,92	2,19	1,24	1,58	0,42	0,47	1,56	0,86	0,81	1,14	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	64,42	19,22	14,81	8,13	11,09	3,45	0,06	0,69		0,50	0,50	0,42	1,32	0,44		0,63		0,50	2,67		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,05	1,05	1,34	1,00	0,45	0,88	0,49	0,73	1,08	1,39	1,22	1,96	11,38	0,76	1,60			0,06	1,18	2,93	0,56
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	594,84	51,48	28,12	10,96	12,03	17,76	19,61	3,08	25,32	19,92	38,59	61,72	19,72	28,06	94,83	21,08	16,73	68,52	24,61	32,70	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,13	0,00		1,18	1,57	3,78	0,19	0,19	5,54		3,95	0,14	2,44	7,71	15,48	0,04	1,63	0,26	4,96	4,08	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,31	0,54	0,08	0,24	0,17		0,53		0,18	0,21	0,54		0,24		0,35	0,37		0,55	1,32		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.377,92		259,84	151,40	1,30	0,44		0,19	3,00	4,46	69,49	42,11	372,52	379,71	759,61	697,97	11,38	309,99	300,04	14,48	
4	Đất đô thị*	KDT	4.732,64	395,53	848,18	643,68	308,59	450,36			476,96										1.609,35		



Phụ lục số 2:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số *495* /QĐ-UBND, ngày *21* /02 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thanh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Lộc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đông	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.164,20	37,98	235,36	233,47	88,48	149,52	57,33	49,06	45,39	61,87	156,36	65,00	64,40	118,92	73,96	64,18	385,32	81,37	109,58	86,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	900,06	1,42	196,55	173,81	77,60	130,75	22,28	23,08	8,54	24,48	26,17	53,48	31,73	32,80	19,99	1,12	0,95	2,24	52,50	20,58	
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	865,83	1,42	196,55	173,81	77,60	130,75	22,28	23,08	8,54	22,71	12,63	53,48	31,73	23,52	10,79	1,12	0,95	1,99	52,50	20,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	483,86	19,98	6,77	9,55	2,27	1,92	4,18	6,22	11,80	3,32	49,43	2,05	7,16	7,12	8,94	20,46	262,07	31,33	3,77	25,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	441,49	16,58	25,62	49,39	8,22	16,85	10,32	19,76	25,06	17,09	15,48	9,42	13,81	11,87	21,11	17,55	97,85	24,38	11,45	29,67	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	331,24		6,31	0,39			20,55				16,98	65,28		11,70	67,13	23,91	25,05	18,21	23,20	41,79	10,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,52		0,11	0,33	0,39							0,05			0,01		0,44		0,07	0,12	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,03																5,80	0,23			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,55							0,55													
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp	RSX/NKR	199,92			2,36			75,44			5,79	6,00			7,86	5,00		55,00	42,47			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,40						0,04	0,28		1,20	1,16	2,09	1,63	1,96	0,09	1,24	0,20			0,51	

THỦ VIỆN PHÁP LƯU

THỦ VIỆN PHÁP LƯU

THỦ VIỆN PHÁP LƯU

THỦ VIỆN PHÁP LƯU

THỦ VIỆN PHÁP LƯU



Phụ lục số 4:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH  
(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND, ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thanh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Lộc	Xã Diên Tho	Xã Diên Phù	Xã Diên Điện	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đông	Xã Diên Xuân	Xã Diên Hiệp	Xã Diên Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>33.755,33</b>	<b>395,53</b>	<b>848,18</b>	<b>643,68</b>	<b>308,59</b>	<b>450,36</b>	<b>705,19</b>	<b>456,18</b>	<b>476,96</b>	<b>854,86</b>	<b>2.430,26</b>	<b>678,76</b>	<b>2.970,01</b>	<b>2.361,76</b>	<b>7.413,55</b>	<b>4.377,11</b>	<b>1.646,83</b>	<b>2.602,16</b>	<b>1.609,38</b>	<b>4.526,01</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	23.760,42	138,00	363,75	358,29	219,25	320,53	568,57	394,58	327,97	691,44	2.011,92	377,23	2.268,32	1.658,61	4.539,63	2.738,83	1.492,90	1.956,47	1.014,26	2.319,78
1.1	<b>Đất trồng lúa</b>	LUA	4.733,95	1,26	161,57	191,40	157,78	183,79	284,20	255,72	67,33	339,63	328,67	200,62	568,07	664,08	489,55	98,25	51,63	81,30	403,24	205,87
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.025,29	1,26	161,57	191,40	157,78	183,79	284,20	255,72	67,33	311,53	238,36	191,45	559,37	337,73	341,63	98,25	50,97	50,72	402,19	140,05
1.2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	HNK	3.851,33	17,12	13,79	13,18	4,67	4,44	38,96	7,41	66,11	45,45	512,74	28,42	46,97	84,62	406,72	362,96	1.032,69	829,41	55,33	280,35
1.3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	CLN	4.945,17	119,62	170,08	108,89	56,29	132,30	145,27	131,34	179,02	177,55	453,29	147,51	158,69	139,10	654,81	889,66	183,36	408,25	238,79	451,35
1.4	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	RDD	1.285,36															724,36				561,00
1.5	<b>Đất rừng sản xuất</b>	RSX	8.782,31		18,07	43,19			92,19				128,25	694,98		1.493,85	756,00	2.972,21	648,74	208,22	591,76	314,83
1.6	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	NTS	49,50		0,24	1,63	0,51		2,00	0,11	15,51	0,56	4,81	0,08	0,74		1,13	6,23	9,40	3,93	1,43	1,19
1.7	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	NKH	112,79						5,95				17,43	0,60		14,81	15,21	8,63	7,60	41,82	0,74	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	5.310,76	256,23	205,74	102,06	86,08	129,39	135,63	61,27	145,51	129,86	262,24	247,70	302,91	267,78	1.659,36	495,27	113,16	226,92	326,15	157,51
2.1	<b>Đất quốc phòng</b>	CQP	403,94	3,17					7,37				10,65			85,46	32,00	19,94	212,20			2,28
2.2	<b>Đất an ninh</b>	CAN	1.358,35	0,86				4,77	0,72								1.352,00					
2.3	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	SKN	59,95												59,95							
2.4	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	TMD	42,84	1,59	2,57	0,64	0,18	0,44	1,05	0,26	0,15		0,31	2,02	0,25	0,21				14,82	4,54	13,81
2.5	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	SKC	95,29		0,67	0,44		2,82	1,48		4,77	6,26	5,50	12,86		5,17		33,74	1,10		20,48	
2.6	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	DHT	1.258,03	73,39	71,11	58,79	37,06	44,05	53,86	31,79	53,77	49,89	86,30	49,11	121,76	85,06	74,01	89,42	63,62	80,07	79,81	55,16
	<i>Trong đó:</i>																					
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,54	2,00				0,23	0,02			0,15	0,11		0,16		0,02			-0,15		
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	8,77	0,05	1,25	0,07	0,03	0,13	0,15	0,10	2,74	0,20	0,13	0,14	2,27	0,07	0,11	0,26	0,12	0,37	0,14	0,44
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	63,43	7,82	2,57	1,68	2,59	2,65	1,83	2,25	-0,80	2,73	2,62	5,65	-4,52	-4,36	1,40	3,75	3,31	3,86	2,36	2,68
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	28,96	3,68	1,33	3,30		1,84	1,18	0,43	1,40	1,23	2,18	1,32	1,29	1,93	2,87	0,42	0,87	2,83		0,86
2.7	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>	DDT	14,38	12,60				1,73								0,05						
2.8	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	DRA	7,60			0,10		0,13		1,44			2,03			3,80				0,10		
2.9	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	ONT	638,62		83,06	27,97	27,65	44,61	32,78	18,92	39,70	17,95	26,55	41,06	44,83	58,61	27,81	16,18	23,49	33,89	54,79	18,79
2.10	<b>Đất ở tại đô thị</b>	ODT	86,40	86,40																		
2.11	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	TSC	8,55	1,96	0,34	0,32	0,24	0,48	0,30	0,25	0,21	0,11	0,47	0,39	0,54	0,73	0,25	0,34	0,22	0,40	0,38	0,62
2.12	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>	DTS	7,35	1,24				0,32	0,31			0,49	1,02	0,51		0,12	2,52			0,82		
2.13	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	TON	31,80	2,24	1,78	2,66	1,19	1,68	0,67	2,09	2,42	0,69	0,93	1,83	2,29	1,02	4,16	0,35	1,12	1,12	2,07	1,49
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	283,42	5,60	14,19	6,03	1,91	4,49	10,95	3,23	8,50	13,14	13,84	12,73	11,99	11,59	16,68	15,91	2,28	6,79	115,01	8,56
2.14	<b>Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm</b>	SKX	294,60		1,75			2,03				19,49	67,74	1,60		33,34	46,30	104,00				18,35
2.16	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	DSH	14,31	0,41	0,48	0,15	1,97	0,26	0,41	0,44	0,83	0,53	0,92	1,82	1,25	1,23	0,42	0,22	0,69	0,82	0,67	0,79
2.17	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	DKV	3,02	1,08				0,06	0,19						0,54	0,44		0,63			0,08	
2.18	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	TIN	31,85	1,48	2,12	1,14	0,61	0,90	0,49	0,73	1,08	1,39	1,22	1,96	11,43	0,87	1,60		0,06	1,18	3,03	0,56
2.19	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	SON	610,67	64,15	27,41	2,69	13,49	21,93	20,49	3,18	25,75	19,92	38,97	61,72	19,72	29,68	94,01	21,44	18,95	68,41	25,74	33,02
2.20	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	MNC	53,98	0,06		0,46	1,61	2,64	0,19	0,19	6,71	5,98	5,25	0,14	2,55	7,71	15,46	0,04	1,63	0,23	5,03	4,08
2.21	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK	5,67		0,27	0,67	0,17	0,53			0,18		0,54		0,24		0,35	0,80		0,55	1,37	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	4.684,15	1,30	278,69	183,33	3,27	0,44	0,99	0,33	3,48	33,57	156,10	53,83	398,78	435,37	1.214,56	1.143,01	40,77	418,77	268,84	48,72
4	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	395,53	395,53																		

\* Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha





Phụ lục số 6:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND, ngày 21 / 02 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Lộc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Diên Hiệp	Xã Diên Tiền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	163,86	3,90	7,65	4,07	0,82	4,39	0,85	1,72	13,49	4,15	29,22	1,08	5,80	11,75	9,11	15,21	3,25	8,12	34,72	4,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,41	0,16	11,90	6,92	3,34	9,06	1,32	3,25	0,99	4,22	4,59	16,52	4,51	4,09	1,26	0,04		0,88	1,05	1,31
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	4,80									0,24	4,46							0,06		0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,44	0,54	0,88	0,17		1,22	0,27	0,10	10,86		4,63	0,40	1,08	0,89	0,34	6,01	1,68	6,03	0,79	2,55
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	77,15		2,70	0,39						3,00	19,45		3,00	10,00	0,22	8,21			30,18	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,85														0,01				0,84	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	Trong đó:																					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	49,50		0,24	1,63	0,51		2,00	0,11	15,51	0,56	4,81	0,08	0,74		1,13	6,23	9,40	3,93	1,43	1,19
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	576,99		67,42	25,12	25,89	42,28	31,21	15,02	31,62	14,54	25,22	38,48	39,32	56,83	25,93	15,26	21,79	31,53	51,85	17,70

Phụ lục số 7:



**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND, ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thanh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Lộc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>139,07</b>	<b>0,05</b>	<b>0,52</b>	<b>0,04</b>	<b>0,02</b>	<b>24,60</b>	<b>4,33</b>	<b>3,00</b>	<b>32,83</b>	<b>3,60</b>	<b>0,52</b>	<b>2,00</b>	<b>65,12</b>	<b>2,44</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10,00</b>								<b>10,00</b>					
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00								10,00					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>129,07</b>	<b>0,05</b>	<b>0,52</b>	<b>0,04</b>	<b>0,02</b>	<b>24,60</b>	<b>4,33</b>	<b>3,00</b>	<b>22,83</b>	<b>3,60</b>	<b>0,52</b>	<b>2,00</b>	<b>65,12</b>	<b>2,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,00							3,00	22,00					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83								0,83					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,86	0,05		0,04	0,02	0,12					0,21	2,00	0,04	0,38
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03					0,03								
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20										0,20			
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,43					0,43								
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54		0,43				0,03						0,08	
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,30												65,00	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	29,71					24,05				3,60				2,06
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14		0,09								0,05			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,26										0,26			